

CHƯƠNG II: CÁC LÝ THUYẾT VỀ LỢI ÍCH CỦA NGOẠI THƯƠNG

4 vấn đề chính:

1. Những lợi ích cơ bản của ngoại thương? Nguồn gốc những lợi ích đó?
2. Những lý thuyết bàn về lợi ích của ngoại thương.(9)
3. Ngoại thương trong một nền KT mở quy mô nhỏ
4. Động lực khiến các DN tham gia vào ngoại thương?

1

I. NHỮNG LỢI ÍCH CỦA NGOẠI THƯƠNG

1. Lợi ích do ngoại thương mang lại: Slide 3

C1: Ngoại thương mở rộng khả năng tiêu dùng của một nước (như một phương thức SX gián tiếp).

C2: Ngoại thương giúp thay đổi cơ cấu SX theo hướng khai thác lợi thế của đất nước. Slide 4

2



Ghana

- 1970: GNP/người = 250\$
- 1998: chỉ đạt 390\$/người
- Nền kinh tế đứng thứ 96 trên thế giới.
- Tốc độ tăng trưởng KT bình quân trong giai đoạn 1968-1998: <1,5%/năm

Hàn Quốc

- 1970: GNP/người = 260\$
- 1998: đạt 8.600\$/người
- Nền kinh tế đứng thứ 12 trên thế giới, thành viên OECD, là NIC
- Tốc độ tăng trưởng KT bình quân trong giai đoạn 1968-1998: >8%/năm Back2

2. Nguồn gốc dẫn đến lợi ích của ngoại thương:

Nghiên cứu vấn đề này giúp ta trả lời câu hỏi:

Các nước tham gia vào PCLĐ quốc tế ntn? Dựa trên những điều kiện nào?

nói cách khác:

- Điều gì quyết định chủng loại hàng hoá mà một nước XK hay NK?

4

2 nguồn gốc cơ bản dẫn tới lợi ích của Ngoại thương:

Nguồn gốc 1:

Sự khác nhau giữa các nước trên thế giới về các nguồn lực khiến cho một nước có thể có lợi thế về SX một số hàng hoá và bất lợi về SX một số hàng hoá khác so với nước khác. Slide 6

Nguồn gốc 2:

Do sự giảm chi phí SX - là kết quả của SX lớn cộng với chuyên môn hoá SX và thông qua ứng dụng KHCN.

Slide 7

5

Theo khía cạnh TMQT thì:

Nguồn lực ngụ ý nói tới một đầu vào nào đó cho quá trình SX trong nước mà không thể chuyển dịch được giữa các quốc gia.

Nguồn lực được chia thành 3 nhóm như sau:

- **Nguồn lực tự nhiên:** khí hậu, đất đai, tài nguyên khoáng sản....
- **Nguồn nhân lực:** tức nói đến con người, lực lượng lao động.
- **Cơ sở hạ tầng:** đường giao thông, vận tải, bưu chính viễn thông, sân bay, bến cảng, kho bãi, các công trình và các phương tiện công cộng khác... Back5

6

- Giảm chi phí bất nguồn từ sự khác nhau về Năng suất lao động giữa các quốc gia → dẫn đến chi phí SX khác nhau → kéo theo hoạt động trao đổi diễn ra do có sự chênh lệch về lợi ích.
- Chuyên môn hoá SX càng cao và càng sâu sẽ dẫn tới việc phát minh và ứng dụng nhiều hơn các thành tựu KH- KT vào SX.

Nguồn gốc 2 giải thích những TH như:

- Tại sao Nhật Bản lại XK ô tô, hàng điện tử gia dụng, máy công cụ....
- Thụy Sĩ thì XK đồng hồ, hoá chất, đồ trang sức....

7

II. CÁC LÝ THUYẾT VỀ LỢI ÍCH CỦA NT

Khi đề cập tới hoạt động ngoại thương, nói chung các lý thuyết đều quan tâm tới giải quyết 3 vấn đề:

- Quốc gia nên XK, NK những mặt hàng nào?
- Số lượng XK, NK là bao nhiêu?
- XK và NK với ai?

8

II. CÁC LÝ THUYẾT VỀ LỢI ÍCH CỦA NT

1. Thuyết trong thương (Mercantilism)

- Ra đời ở nước Anh vào khoảng giữa TK16 – lý thuyết KT đầu tiên được phân tích trên cơ sở KH.

Nội dung chủ yếu:

- Coi tiền (vàng và bạc) là nội dung chính của của cải, của sự giàu có của một quốc gia.
- Gia tăng vàng bạc thông qua NT trong đó XK phải lớn hơn NK – thặng dư TM → tích lũy nhiều tiền hơn.
- Khuyến khích XK hàng hoá thành phẩm có giá trị cao, số lượng lớn (hỗ trợ cho XK)
- Hạn chế NK bằng thuế quan, hạn ngạch, chỉ NK đầu vào cho SX trong nước.
- Tăng cường sử dụng phương tiện vận tải nước mình.

- Ủng hộ việc Nhà nước can thiệp trực tiếp vào hoạt động NT:

- Nhằm tối đa hoá XK và hạn chế NK ở mức tối thiểu
- Thực hiện trợ cấp cho XK: giảm thuế, thưởng tiền....
- Hạn chế NK bằng đánh thuế cao, bằng hạn ngạch.

Ưu điểm:

- Khi SX trong nước vượt quá mức cầu thì nên khuyến khích XK và hạn chế NK.
- Khi Cán cân thanh toán với nước ngoài thâm hụt thì cần ưu tiên đạt được thặng dư trong ngoại thương để bù đắp.
- Sự gia tăng lượng vàng bạc (gia tăng mức cung tiền tệ) trong nền KT sẽ có tác dụng kích thích hoạt động SX trong nước.

10

Nhược điểm của Thuyết trong thương:

- Coi vàng bạc là hình thức của cải duy nhất;
- Nhìn nhận TMQT như một “trò chơi” có tổng lợi ích bằng 0 (zero-sum game).
- Chưa giải thích được cơ cấu hàng hoá trong TMQT được xác định như thế nào;
- Chưa thấy được tính hiệu quả và lợi ích từ quá trình CMH SX và trao đổi;
- Chưa thấy rằng các kết luận của họ chỉ đúng trong một phạm vi hẹp chứ không phải với tất cả các quốc gia.

11

Thuyết trong thương mới – Neomercantilism

- Mô tả những nước áp dụng chính sách nhằm đạt được thặng dư trong cán cân thanh toán hoặc đạt mục tiêu KT-CT-XH nào đó.

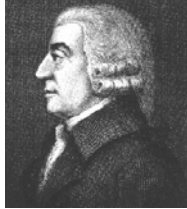
Phân biệt khái niệm thặng dư trong Thuyết trọng thương cổ điển với Chính sách NT ngày nay:

Về hình thức thì mục đích đạt thặng dư TM ở hai thời kỳ là giống nhau nhưng về bản chất là khác nhau.

12

2. Thuyết Lợi thế tuyệt đối (Absolute Advantage):

- Tác giả: Adam Smith (1723-1790)
- Tác phẩm: The Wealth of Nations (1776)
- Ông cho rằng: *sự giàu có, phồn thịnh của một quốc gia phụ thuộc vào số hàng hoá và dịch vụ mà quốc gia đó sản có ở trong nước.*



13

Lợi thế tuyệt đối được hiểu ntn?

- *Cùng một DV nguồn lực, cùng SX một loại sản phẩm, nước nào SX ra số lượng nhiều hơn thì nước đó có LTTĐ về sản phẩm đó.*

nói cách khác

- *Nước nào có chi phí SX thấp hơn khi SX cùng một lượng sản phẩm như nhau thì có LTTĐ về sản phẩm đó.*

VD:

Để SX ra 1 đơn vị gạo:

- Hàn Quốc tốn 10 đv lao động/nguồn lực
 - Ghana tốn 20 đv lao động/nguồn lực
- Hàn Quốc có LTTĐ về SX gạo so với Ghana

14

Nội dung Thuyết LTTĐ:

Theo A.Smith:

- Nếu mỗi nước tập trung vào SX mặt hàng mà mình có LTTĐ, và XK mặt hàng này sang nước kia để đổi lấy mặt hàng mà mình bị bất lợi tuyệt đối, thì sản lượng cả hai mặt hàng sẽ tăng lên, và hai quốc gia đều trở nên sung túc hơn.
- TM tự do có lợi cho tất cả các quốc gia, CP không nên can thiệp vào các hoạt động TMQT.

15

Mô hình minh họa lý thuyết LTTĐ:

Những giả thiết kèm theo mô hình:

- *Thế giới chỉ gồm 2 nước (Ghana và Hàn Quốc), SX ra 2 mặt hàng (Cocoa và Gạo);*
- *Chi phí vận tải bằng 0;*
- *Lao động là yếu tố SX duy nhất và được di chuyển tự do giữa các ngành SX trong nước nhưng không di chuyển được giữa các quốc gia;*
- *Cạnh tranh hoàn hảo tồn tại trên tất cả các thị trường.*
- Giả thiết cho mỗi nước có sẵn 120 ĐVLĐ, và số lao động đó được chia đều cho mỗi ngành SX (60/60).

16

- Giả sử lượng LĐ cần thiết ở mỗi nước để SX mỗi ĐV Cocoa và Gạo được cho ở bảng sau:

	Cocoa	Gạo
Ghana	2	6
Hàn Quốc	5	3

TH1: Trong điều kiện tự cấp tự túc (không có TM):

	Cocoa	Gạo
Ghana	30	10
Hàn Quốc	12	20
Tổng SP	42	30

17

TH2: Khi có chuyên môn hoá và trao đổi (có TM):

	Cocoa	Gạo
Ghana	60	0
Hàn Quốc	0	40
Tổng SP	60	40
Lượng tăng	18	10

Nếu Ghana đổi 15 ĐVCocoa lấy 15 ĐVGạo của Hàn Quốc thì lượng tiêu dùng ở mỗi nước về từng mặt hàng là:

	Cocoa	Gạo
Ghana	45 (+15)	15 (+5)
Hàn Quốc	15 (+3)	25 (+5)

18

Thông qua chuyên môn hoá SX, các quốc gia đạt được hiệu quả LTTĐ do 3 nguyên nhân sau:

- Do chuyên sâu về một lĩnh vực nên LĐ sẽ trở nên thành thạo và lành nghề hơn → giảm thiểu sai sót → giảm chi phí.
- Do làm một công việc lâu dài nên người LĐ sẽ nảy sinh những sáng kiến, phương pháp nâng cao hiệu quả của quá trình SX.
- Tiết kiệm được thời gian do người LĐ không phải chuyển từ việc SX sp này sang sp khác.

19

Hai hình thức của LTTĐ:

- Lợi thế tự nhiên (Natural Advantage)*
- Lợi thế thu được từ nỗ lực (Acquired Advantage)*

Kết luận:

- Theo A.Smith, nước nào có LTTĐ thì sẽ có lợi khi tham gia vào hoạt động TMQT.
- Tự do hoá TM cũng là điều kiện cần thiết để mang lại lợi ích cho các quốc gia.

20

3. Lý thuyết Lợi thế so sánh

(Comparative Advantage):

- Tác giả David Ricardo (1772-1833)
- Tác phẩm: "Principles of Political Economy" (1817)
- LTSS xuất phát từ *hiệu quả SX tương đối*: Một nước không có LTTĐ ở cả 2 mặt hàng nhưng vẫn có LTSS ở mặt hàng nào có mức bất lợi nhỏ hơn và vẫn thu được lợi ích khi tham gia vào TMQT.



21

Mô hình về LTSS:

	Côca	Gạo
Ghana	2	5
Hàn Quốc	12	6

- Hàn Quốc bất lợi TĐ về cả 2 mặt hàng, nhưng có LTSS về mặt hàng Gạo vì: mặt hàng này chỉ bất lợi kém 1,2 lần ($= 6/5$) so với mặt hàng Côca (kém 6 lần $= 12/2$)
- Tương tự, Ghana có LTSS về mặt hàng Côca → LTSS có tính tương đối.
- Các giả thiết khác của mô hình được giữ nguyên.

22

Quy luật LTSS:

Khi mỗi quốc gia thực hiện chuyên môn hoá SX mặt hàng mà quốc gia đó có LTSS thì tổng sản lượng tất cả các mặt hàng của toàn thế giới sẽ tăng lên, và tất cả các quốc gia sẽ trở nên sung túc hơn.

Chứng minh bằng mô hình:

23

Lập luận giống trường hợp LTTĐ → Chứng minh LTSS cũng mang lại lợi ích khi tham gia TMQT.

	Nước	Côca	Gạo
Chi phí LĐ	Ghana	2	5
	Hàn Quốc	12	6
TH tự cung tự cấp	Ghana	30	12
	Hàn Quốc	5	10
	Tổng	35	22
Có CMH + trao đổi	Ghana	35 (70)	10 (50)
	Hàn Quốc	0	20
	Tổng	35	30 (+8)

24

Chứng minh quy luật LTSS bằng Chi phí cơ hội:

- Năm 1936, Lý thuyết về LTSS được nhà KT học người Mỹ G.Haberler giải thích dựa trên cơ sở **Chi phí cơ hội** → có sức thuyết phục hơn.
- **Chi phí cơ hội (opportunity cost) của một mặt hàng A dưới dạng mặt hàng B là số lượng mặt hàng B cần được cắt giảm để SX thêm 01 đơn vị mặt hàng A.**
- Chuyển bảng chi phí LĐ thành bảng chi phí cơ hội (giá cả tương quan) của Côca và Gạo:

25

Chi phí cơ hội và LTSS:

	Côca	Gạo
Ghana	0,4g	2,5c
Hàn Quốc	2g	0,5c

- Chi phí cơ hội của Côca ở Ghana rẻ hơn so với ở Hàn Quốc nên Ghana có LTSS về Côca. Tương tự, Hàn Quốc sẽ có LTSS về Gạo.
- Nếu thực hiện chuyên môn hoá và sau đó trao đổi với nhau theo tỷ lệ:

$$1 \text{ Gạo} = 1 \text{ Côca}$$

26

- Nếu Ghana chuyển 5 LĐ từ SX Gạo sang SX Côca thì sẽ có thêm 2,5 Côca.
- Trao đổi 2,5 Côca đó với Hàn Quốc theo tỷ lệ 1:1 thì sẽ thu về 2,5 Gạo. → Lợi 1,5 Gạo so với trường hợp tự cung tự cấp.
- Tương tự, Hàn Quốc muốn có 2,5 Côca đáng lẽ cần bỏ ra 30 LĐ. Nhờ TMQT đã chỉ mất 15 LĐ chuyển từ SX Côca sang SX Gạo → Lợi 15 LĐ.
- **Tổng quát:** để TM giữa 2 nước diễn ra thì **tỷ lệ trao đổi QT** phải nằm trong giới hạn 2 tỷ lệ trao đổi nội địa:

$$0,4c \leq 1g \leq 2g \text{ hoặc}$$

$$0,5g \leq 1c \leq 2,5g$$

27

Nhận xét:

- Sự khác biệt giữa Chi phí cơ hội là cơ sở để xác định LTSS của từng nước: Nước có Chi phí cơ hội của mặt hàng nào thấp hơn thì sẽ có LTSS về mặt hàng đó.
- Trong mô hình của D.Ricardo: Chi phí cơ hội của từng mặt hàng ở mỗi nước được giả định là không đổi.
- Tính ưu việt: không cần phải đưa ra bất kỳ giả định gì về LĐ.

28

Trường hợp Lợi thế “cân bằng”:

	Côca	Gạo
Ghana	2	5
Hàn Quốc	12	30

- Ghana có LTTĐ về cả 2 mặt hàng nhưng NSLĐ đều gấp 6 lần NSLĐ của Hàn Quốc → không thể xác định nước nào có LTSS về mặt hàng nào.
- Trên thực tế, TH này rất ít khi xảy ra.

29

KẾT LUẬN:

- 1- Những lợi ích do chuyên môn hoá và ngoại thương mang lại phụ thuộc vào LTSS chứ không phải LTTĐ.
- 2- LTTĐ nếu thiếu LTSS thì không có lợi ích TM. *LTSS là điều kiện cần và đủ để dẫn đến lợi ích trong TMQT.*
- 3- Ý nghĩa trong TMQT:
 - Mỗi nước nên chuyên môn hoá vào những ngành mình có LTSS.
 - XK những hàng hoá có chi phí cơ hội thấp (trong mỗi liên hệ với nước NK)
 - NK những hàng hoá có chi phí cơ hội cao

30

Đánh giá 2 lý thuyết cổ điển về TMQT:

- Cơ bản giải thích được nguồn gốc của lợi ích do TMQT mang lại.
- Nhấn mạnh vai trò của Tự do hoá TM, Nhà nước không can thiệp quá sâu vào hoạt động ngoại thương.
- Mới chỉ nhấn mạnh đến yếu tố cung.
- TM giữa các nước trên cơ sở hàng đổi hàng.
- Nhìn nhận LĐ là yếu tố SX duy nhất và đồng nhất trong tất cả các ngành SX(*)

31

4. Lý thuyết mối tương quan của cầu:

- Tác giả John Stuart Mill (1806-1873)
- Còn gọi là *lý thuyết về Giá trị quốc tế* hay tỷ lệ trao đổi giữa các sản phẩm.
- D.Ricardo chỉ đề cập đến Cung do vậy, J.S.Mill đã bổ sung việc nghiên cứu xem Cầu quyết định ntn đến tỷ lệ trao đổi trong TMQT.
- J.S.Mill dựa trên năng suất tương đối của nhân công chứ không phải phí tổn của nhân công như lý thuyết của D. Ricardo.



32

Lý thuyết về mối tương quan của cầu:

- Theo J.S.Mill, tỷ lệ mật dịch thực sự sẽ phụ thuộc vào cường độ, cũng như độ co dãn của Cầu NK của mỗi nước, nghĩa là phụ thuộc vào số cầu tương quan.

Đầu vào Nhân công (số ngày)	Quốc gia	Đầu ra	
		Rượu (Thùng)	Vai (Kiện)
300	Bồ Đào Nha	100	75
300	Anh	50	60

Kết luận được J.S.Mill rút ra:

Giới hạn của tỷ lệ trao đổi QT chính là tỷ lệ trao đổi trong nội địa

33

5. Lý thuyết Tỷ lệ yếu tố SX (Factor Proportion):

- Tác giả: 2 nhà KT học người Thụy Điển
Eli Heckscher (1879 - 1952) và
Bertil Ohlin (1899 – 1979)

→ Gọi là lý thuyết H – O

- Đến năm 1930, lý thuyết này được nhà KT học người Mỹ Paul Samuelson phát triển cụ thể hơn nên còn được gọi là lý thuyết H – O – S.

34

Lý thuyết H – O xây dựng dựa trên 2 khái niệm cơ bản:

- + mức độ dồi dào (sẵn có) của các yếu tố SX ở các quốc gia khác nhau; và
- + hàm lượng (mức độ sử dụng) các yếu tố SX để làm ra các mặt hàng khác nhau.

Lập luận của lý thuyết H – O:

- Trong tiến trình SX người ta phải phối hợp nhiều yếu tố đầu vào (đất đai, nhân công và tư bản) theo nhiều tỷ lệ khác nhau.
- Chính mức độ sẵn có của các yếu tố SX và hàm lượng sử dụng các yếu tố để làm ra các mặt hàng khác nhau mới là những nhân tố quan trọng quy định TMQT.

35

Nội dung của Lý thuyết H-O: (Định lý H-O)

- Một nước sẽ XK những mặt hàng mà việc SX đòi hỏi sử dụng nhiều tương đối yếu tố SX dồi dào, rẻ của nước đó và NK những mặt hàng mà việc SX đòi hỏi sử dụng nhiều tương đối yếu tố SX khan hiếm và đắt ở nước đó.

Yếu tố càng dồi dào thì giá (chi phí) càng rẻ và ngược lại

Lý thuyết H-O đã đi vào giải thích bản chất của LTSS chứ không chỉ dừng ở nêu lên LTSS là như thế nào.

36

6. Quan điểm của Karl Marx về ngoại thương:

K.Marx phân tích về ngoại thương dựa trên cơ sở quy luật giá trị.

Lý luận về ngoại thương của K.Marx, được tập trung ở những điểm sau đây:

- Thứ nhất, nguyên tắc chi phối ngoại thương là bình đẳng cùng có lợi.
- Thứ hai, sự hình thành và phát triển của ngoại thương là tất yếu khách quan của phương thức SX TBCN.

37

Nhận xét về các thực tiễn và một số giả thiết đi theo các lý thuyết cổ điển về TMQT:

1. Việc làm đầy đủ và toàn dụng các nguồn lực?
2. Mục tiêu của các quốc gia có thể không được giới hạn chỉ ở tính hiệu quả.
3. Chi phí vận chuyển là bằng 0 là không hợp lý.
4. Tính linh động của tài nguyên.
5. Chưa đề cập tới Dịch vụ
6. Chưa đề cập tới các lợi ích khác từ ngoại thương

38

7. Lý thuyết Vòng đời sản phẩm (Product Life-cycle Theory)

- Tác giả: Raymond Vernon (Mỹ)
 - Thời gian ra đời: giữa thập kỷ 1960
 - Nội dung chính:
1. Ban đầu, SP mới được phát triển và sản xuất tại các nước phát triển rất cao (Mỹ)
 2. Sau đó SX dần được chuyển sang các nước phát triển cao (Đức, Anh, Pháp, Nhật Bản) đáp ứng nhu cầu tăng dần tại đó.
 3. Khi thị trường bão hoà, SP được tiêu chuẩn hoá, giá cả trở thành công cụ cạnh tranh chủ yếu → SX di chuyển sang các nước có chi phí lao động thấp hơn so với Mỹ (VD: Italia, Tây Ban Nha...) rồi XK trở lại Mỹ và một số nước khác.
 4. Khi sức ép chi phí tiếp tục tăng thì SX lại chuyển sang các nước đang phát triển (VD: Thái Lan, Malaysia, Singapore...) và XK đi tất cả các nước.

Mô hình của TMQT đối với nhiều SP, đặc biệt là các SP công nghệ: Mỹ → các nước phát triển khác → các nước đang phát triển

39

8. Lý thuyết Thương mại mới (New Trade Theory)

- Các tác giả: Paul Krugman và MIT-Mỹ
- Thời gian ra đời: giữa thập kỷ 1970
- Nội dung chính:

Đặt vấn đề xem xét lại giả thiết trước kia cho rằng lợi ích giảm dần do chuyên môn hoá

Trong một số ngành tồn tại TH lợi ích tăng dần nhờ vào các yếu tố sau:

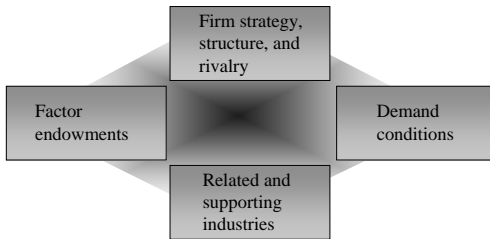
1. Lợi ích kinh tế nhờ quy mô (economies of scale)
2. Các tác động nhờ kinh nghiệm (learning effects)
3. Lợi thế của người đầu tiên gia nhập ngành (first-mover advantages)

Lưu ý: Tác động can thiệp của Chính phủ thông qua các chính sách

40

9. Lý thuyết về Khả năng cạnh tranh quốc gia (National Competitive Advantage)

- Tác giả: Michael Porter-Mỹ
- Thời gian ra đời: đầu thập kỷ 1990
- Nội dung chính: mô hình kim cương



41

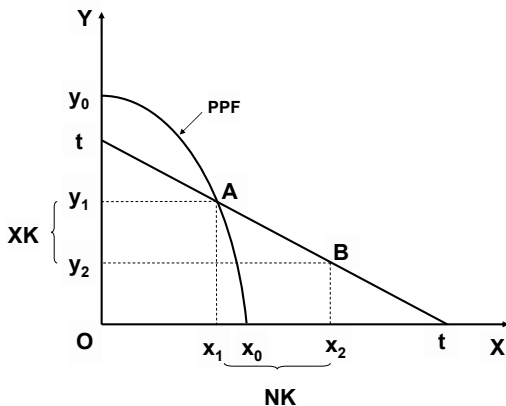
1. Điều kiện về các Yếu tố SX (Factor Endowments)
2. Điều kiện về Cầu (Demand Conditions)
3. Các ngành CN hỗ trợ và liên quan (Related & Supporting Industries)
4. Chiến lược, cơ cấu và mức độ cạnh tranh nội bộ ngành (Firm Strategy, Structure & Rivalry)

2 yếu tố khác:

- Chính phủ (Government)
- Cơ hội kinh doanh (Chance)

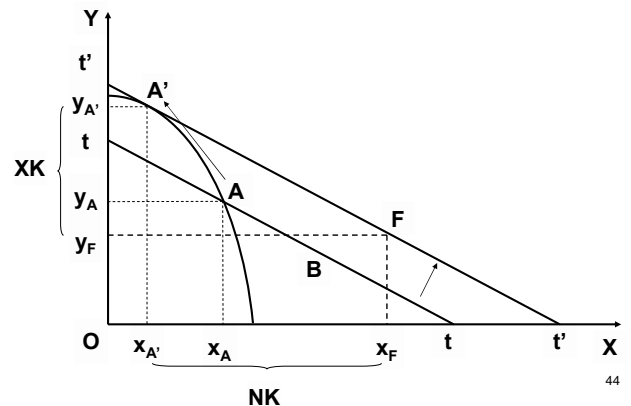
42

Minh họa lợi ích của Ngoại thương bằng Sơ đồ:
GD1: Sản xuất cố định:



43

Minh họa lợi ích của Ngoại thương bằng Sơ đồ:
GD2: Sản xuất thay đổi → thực hiện chuyên môn hoá



44

III. NGOẠI THƯƠNG TRONG NỀN KINH TẾ MỞ QUY MÔ NHỎ:

1. Nguyên tắc chấp nhận giá:

- Một nền KT mở quy mô nhỏ luôn phải chấp nhận giá trên thị trường thế giới:

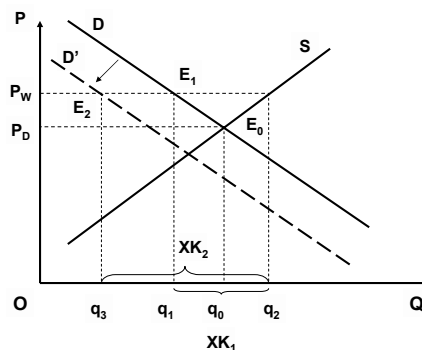
$$P_d = P_W \text{ trong đó } P_W \text{ là có trước.}$$

- Việc xem xét Việt Nam như một nền KT mở quy mô nhỏ là một sự đơn giản hoá.

45

2. XK và NK ở các nền kinh tế mở quy mô nhỏ:

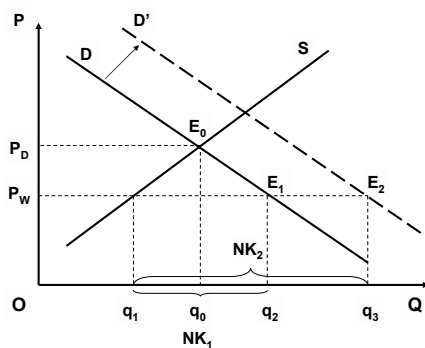
a. Xuất khẩu: Biểu đồ 1



46

2. XK và NK ở các nền kinh tế mở quy mô nhỏ:

b. Nhập khẩu: Biểu đồ 2



47

Kết luận chính rút ra được ở đây là:

- Trong nền KT mở quy mô nhỏ, nếu mọi yếu tố khác cân bằng, thì sự thay đổi về cung và cầu sẽ dẫn tới sự thay đổi về số lượng hàng XK và NK hơn là thay đổi về giá trong nước.

48

IV. ĐỘNG LỰC KHIẾN CÁC DN THAM GIA NGOẠI THƯƠNG

1. Những lợi ích do XK mang lại:

- Khai thác hết khả năng SX dư thừa trong nước.
- Giảm chi phí SX do tiến hành XK.
- Thu được lợi nhuận lớn hơn.
- Phân tán rủi ro.

49

IV. ĐỘNG LỰC KHIẾN CÁC DN THAM GIA NGOẠI THƯƠNG

2. Những lợi ích do NK mang lại:

- DN sẽ có được nguồn cung cấp rẻ → chi phí đầu vào của SX sẽ giảm xuống.
- NK cũng sẽ giúp cho các DN phân tán được rủi ro trong SX, kinh doanh, giảm mức độ phụ thuộc vào 1 nguồn cung cấp.

50

CÂU HỎI THẢO LUẬN CHƯƠNG II:

1. *Nguồn gốc nào của lợi ích của ngoại thương hiện nay là được chú trọng hơn? Liên hệ với thực tiễn nước ta hiện nay?*
2. *LTSS có thể thay đổi được không?*
3. *Kết luận “một nước có LTTĐ nếu thiếu LTSS thì không có lợi trong TMQT” là đúng hay sai? Hãy giải thích?*

51